



## **Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## MỤC LỤC

|                                         | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------|--------------|
| 1. Thông tin chung                      | 1 - 2        |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc             | 3            |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập            | 4            |
| 4. Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 - 8        |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9 - 10       |
| 7. Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11 - 28      |

\*\*\*\*\*



## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số kiến thiết Quảng Nam thành Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22/06/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100770 ngày 01/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/07/2014.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

### NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

Xổ số kiến thiết

### TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 04, đường Trần Phú, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam  
Điện thoại : (84) 235.3812987  
Fax : (84) 235.3812987  
Mã số thuế : 4000100770

Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc và 07 văn phòng đại diện như sau:

#### Chi nhánh trực thuộc

- + Chi nhánh Xổ số kiến thiết Điện Bàn - số 99 Mẹ Thử, phường Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

#### Văn phòng đại diện

- + VPĐD XSKT Quảng Nam tại tỉnh Thừa Thiên Huế - số 10B Ngô Gia Tự, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- + VPĐD XSKT Quảng Nam tại TP Đà Nẵng - số 173 Nguyễn Tri Phương, thành phố Đà Nẵng;
- + VPĐD XSKT Quảng Nam tại tỉnh Bình Định - số 23 Nguyễn Hữu Thọ, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- + VPĐD XSKT Quảng Nam tại tỉnh Khánh Hòa - số 45 Mạc Đĩnh Chi, phường Phước Tiến, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
- + VPĐD XSKT Quảng Nam tại tỉnh Ninh Thuận - số 12/2B Võ Thị Sáu, phường Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;
- + VPĐD XSKT Quảng Nam tại tỉnh Gia Lai - số 40B Nguyễn Thị Minh Khai, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- + VPĐD XSKT Quảng Nam tại tỉnh Đắk Lắk - số 134 Lý Thường Kiệt, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

## CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>          | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|---------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| • Ông Đinh Văn Sơn        | Chủ tịch Công ty  | 02/05/2012           | 01/05/2021             |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Sương | Chủ tịch Công ty  | 01/07/2021           |                        |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Sương | Giám đốc          | 15/10/2016           | 01/09/2021             |
| • Ông Nguyễn Phúc         | Giám đốc          | 01/09/2021           |                        |
| • Ông Nguyễn Phúc         | Phó Giám đốc      | 15/10/2016           | 01/09/2021             |
| • Ông Lê Văn Mua          | Kiểm soát viên    | 15/05/2020           |                        |
| • Ông Lê Trung Vũ         | Phó Giám đốc      | 15/10/2016           |                        |
| • Ông Võ Như Đào          | Phó Giám đốc      | 15/04/2021           |                        |
| • Ông Đoàn Văn Bình       | Phó Giám đốc      | 01/11/2021           |                        |
| • Ông Đoàn Văn Bình       | Kế toán trưởng    | 11/05/2017           | 01/11/2021             |
| • Ông Nguyễn Quốc Cường   | Phụ trách kế toán | 01/11/2021           |                        |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thu Sương - được bổ nhiệm giữ chức vụ Chủ tịch Công ty từ ngày 01/07/2021.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC – Chi nhánh Miền Trung đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Phúc

Giám đốc

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2022



Số: 2122-012/FAC-BCKT-BCTC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 01 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - CN MIỀN TRUNG**



Trần Hoàng Hạ - Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1500-2019-099-1  
Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2022



Lê Thị Vân Trâm - Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1470-2018-099-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>100</b> |             | <b>48.436.256.504</b> | <b>70.637.886.571</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110        | 4           | 14.978.502.162        | 26.853.937.824        |
| 1 Tiền                                | 111        |             | 7.778.502.162         | 9.153.937.824         |
| 2 Các khoản tương đương tiền          | 112        |             | 7.200.000.000         | 17.700.000.000        |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn         | 120        |             | 24.370.191.780        | 30.870.191.780        |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 123        | 5           | 24.370.191.780        | 30.870.191.780        |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn      | 130        |             | 5.118.479.304         | 7.465.221.115         |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131        | 6           | 4.079.188.836         | 5.679.804.893         |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 132        | 7           | 406.441.320           | 87.000.000            |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác              | 136        | 8           | 632.849.148           | 1.698.416.222         |
| IV. Hàng tồn kho                      | 140        |             | 3.811.226.479         | 5.239.876.443         |
| 1 Hàng tồn kho                        | 141        | 9           | 3.811.226.479         | 5.239.876.443         |
| V. Tài sản ngắn hạn khác              | 150        |             | 157.856.779           | 208.659.409           |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn          | 151        | 10          | 157.856.779           | 208.659.409           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>200</b> |             | <b>15.107.976.805</b> | <b>14.870.575.542</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn         | 210        |             | 3.000.000             | 4.000.000             |
| 1 Phải thu dài hạn khác               | 216        |             | 3.000.000             | 4.000.000             |
| II. Tài sản cố định                   | 220        |             | 14.261.844.177        | 14.298.662.919        |
| 1 Tài sản cố định hữu hình            | 221        | 11          | 13.622.327.315        | 13.636.116.713        |
| - Nguyên giá                          | 222        |             | 24.091.212.870        | 24.475.592.234        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế              | 223        |             | (10.468.885.555)      | (10.839.475.521)      |
| 2 Tài sản cố định vô hình             | 227        | 12          | 639.516.862           | 662.546.206           |
| - Nguyên giá                          | 228        |             | 908.136.400           | 908.136.400           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế              | 229        |             | (268.619.538)         | (245.590.194)         |
| III. Bất động sản đầu tư              | 230        |             | -                     | -                     |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn           | 240        |             | -                     | -                     |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn           | 250        |             | -                     | -                     |
| VI. Tài sản dài hạn khác              | 260        |             | 843.132.628           | 567.912.623           |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn           | 261        | 13          | 843.132.628           | 567.912.623           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              | <b>270</b> |             | <b>63.544.233.309</b> | <b>85.508.462.113</b> |



| NGUỒN VỐN                                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                    | <b>300</b> |             | <b>18.544.233.309</b> | <b>40.508.462.113</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                    | <b>310</b> |             | <b>18.544.233.309</b> | <b>40.503.462.113</b> |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                            | 311        | 14          | 514.709.636           | 947.451.046           |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                      | 312        | 15          | 21.295.300            | 43.128.800            |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                    | 313        | 16          | 3.471.030.313         | 10.288.711.864        |
| 4 Phải trả người lao động                                                | 314        |             | 3.607.530.345         | 3.578.352.272         |
| 5 Phải trả ngắn hạn khác                                                 | 319        | 17          | 68.152.181            | 42.800.000            |
| 6 Dự phòng rủi ro trả thường                                             | 321        | 18          | 5.715.441.000         | 20.742.372.000        |
| 7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                              | 322        | 19          | 5.146.074.534         | 4.860.646.131         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                                    | <b>330</b> |             | -                     | <b>5.000.000</b>      |
| 1 Phải trả dài hạn khác                                                  | 337        |             | -                     | 5.000.000             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                 | <b>400</b> |             | <b>45.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                                 | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>45.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                                 | 411        |             | 40.481.814.009        | 40.481.814.009        |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển                                                  | 418        |             | 4.518.185.991         | 4.518.185.991         |
| 3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)                          | 421        |             | -                     | -                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lỗ lũy kế) đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                     | -                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ kỳ này)                          | 421b       |             | -                     | -                     |
| 4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                                       | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                               | <b>440</b> |             | <b>63.544.233.309</b> | <b>85.508.462.113</b> |

Đỗ Công Chính  
Người lập biểu

Nguyễn Quốc Cường  
Phụ trách kế toán

Nguyễn Phúc  
Giám đốc

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                            |           |             |                        |                        |
| <b>1. Doanh thu</b>                        | <b>01</b> | <b>21</b>   | <b>247.786.666.414</b> | <b>259.369.911.169</b> |
| 1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số:            | 01.1      |             | 247.713.426.523        | 259.296.285.005        |
| 1.1.1 Xổ số truyền thống                   | 01.1.1    |             | 184.657.581.032        | 183.546.300.361        |
| 1.1.2 Xổ số cào                            | 01.1.2    |             | 11.186.373.277         | 12.826.355.917         |
| 1.1.3 Xổ số bốc                            | 01.1.3    |             | 51.362.529.865         | 62.453.597.170         |
| 1.1.4 Xổ số lô tô                          | 01.1.4    |             | 506.942.349            | 470.031.557            |
| 1.1.5 Xổ số điện toán                      | 01.1.5    |             | -                      | -                      |
| 1.2 Doanh thu kinh doanh khác              | 01.2      |             | 73.239.891             | 73.626.164             |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>     | <b>02</b> |             | -                      | -                      |
| 2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:   | 02.1      |             | -                      | -                      |
| 2.1.1 Xổ số truyền thống                   | 02.1.1    |             | -                      | -                      |
| 2.1.2 Xổ số cào                            | 02.1.2    |             | -                      | -                      |
| 2.1.3 Xổ số bốc                            | 02.1.3    |             | -                      | -                      |
| 2.1.4 Xổ số lô tô                          | 02.1.4    |             | -                      | -                      |
| 2.1.5 Xổ số điện toán                      | 02.1.5    |             | -                      | -                      |
| 2.2 Giảm trừ doanh thu khác                | 02.2      |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần</b>                  | <b>10</b> |             | <b>247.786.666.414</b> | <b>259.369.911.169</b> |
| 3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số       | 10.1      |             | 247.713.426.523        | 259.296.285.005        |
| 3.1.1 Xổ số truyền thống                   | 10.1.1    |             | 184.657.581.032        | 183.546.300.361        |
| 3.1.2 Xổ số cào                            | 10.1.2    |             | 11.186.373.277         | 12.826.355.917         |
| 3.1.3 Xổ số bốc                            | 10.1.3    |             | 51.362.529.865         | 62.453.597.170         |
| 3.1.4 Xổ số lô tô                          | 10.1.4    |             | 506.942.349            | 470.031.557            |
| 3.1.5 Xổ số điện toán                      | 10.1.5    |             | -                      | -                      |
| 3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác        | 10.2      |             | 73.239.891             | 73.626.164             |
| <b>4. Chi phí kinh doanh</b>               | <b>11</b> | <b>22</b>   | <b>212.794.847.366</b> | <b>224.819.716.314</b> |
| 4.1 Chi phí kinh doanh xổ số               | 11.1      |             | 212.794.847.366        | 224.819.716.314        |
| 4.1.1 Chi phí trả thưởng                   | 11.1.1    |             | 151.515.733.000        | 157.622.477.000        |
| 4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số    | 11.1.2    |             | 61.279.114.366         | 67.197.239.314         |
| 4.2 Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã | 11.2      |             | -                      | -                      |



|            |                                                              |           |    |                       |                       |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----------|----|-----------------------|-----------------------|
| <b>5.</b>  | <b>Lợi nhuận gộp</b>                                         | <b>20</b> |    | <b>34.991.819.048</b> | <b>34.550.194.855</b> |
| 5.1        | Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số                  | 20.1      |    | <b>34.918.579.157</b> | <b>34.476.568.691</b> |
| 5.2        | Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 20.2      |    | <b>73.239.891</b>     | <b>73.626.164</b>     |
| 6.         | Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21        | 23 | 1.374.752.616         | 2.500.868.391         |
| 7.         | Chi phí tài chính                                            | 22        |    | -                     | -                     |
| -          | Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23        |    | -                     | -                     |
| 8.         | Chi phí bán hàng                                             | 25        |    | -                     | -                     |
| 9.         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 26        | 24 | 28.577.554.929        | 29.719.904.566        |
| <b>10.</b> | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>               | <b>30</b> |    | <b>7.789.016.735</b>  | <b>7.331.158.680</b>  |
| 11.        | Thu nhập khác                                                | 31        | 25 | 426.636.957           | 879.836.851           |
| 12.        | Chi phí khác                                                 | 32        | 25 | 12.187.755            | 10.079.793            |
| <b>13.</b> | <b>Lợi nhuận khác</b>                                        | <b>40</b> |    | <b>414.449.202</b>    | <b>869.757.058</b>    |
| <b>14.</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                     | <b>50</b> |    | <b>8.203.465.937</b>  | <b>8.200.915.738</b>  |
| 15.        | Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | 51        | 27 | 1.643.130.738         | 1.646.011.506         |
| 16.        | Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  | 52        |    | -                     | -                     |
| <b>17.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>              | <b>60</b> |    | <b>6.560.335.199</b>  | <b>6.554.904.232</b>  |

Đỗ Công Chính  
Người lập biểu

Nguyễn Quốc Cường  
Phụ trách kế toán

Nguyễn Phúc  
Giám đốc

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |             |                         |                      |
| <b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>                                                              | <b>01</b> |             | <b>8.203.465.937</b>    | <b>8.200.915.738</b> |
| <b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                          |           |             |                         |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |             | 1.131.692.832           | 1.081.889.050        |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | (15.026.931.000)        | 2.350.000.000        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | -                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (1.793.587.159)         | (3.367.598.455)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | -                       | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                       | -                    |
| <b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>(7.485.359.390)</b>  | <b>8.265.206.333</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 2.136.381.525           | 2.557.669.378        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 1.428.649.964           | 43.523.246           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (4.445.215.259)         | 79.512.942           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (224.417.375)           | (11.034.366)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                       | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | -                       | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (2.189.645.586)         | (1.142.641.603)      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | 96.427.661              | -                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (3.710.124.008)         | (4.156.487.439)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(14.393.302.468)</b> | <b>5.635.748.491</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                         |                      |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 21        |             | (1.094.874.090)         | (305.771.909)        |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác             | 22        |             | 418.834.543             | 89.993.165           |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | (4.500.000.000)         | (30.870.191.780)     |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | 11.000.000.000          | 31.835.000.000       |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25        |             | -                       | -                    |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26        |             | -                       | -                    |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27        |             | 1.586.112.902           | 2.634.101.535        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>7.410.073.355</b>    | <b>3.383.131.011</b> |

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                        |           |             |                         |                        |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                      |
| 2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                      |
| 3 Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                       | -                      |
| 4 Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                       | -                      |
| 5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                      |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (4.892.206.549)         | (2.621.369.288)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>(4.892.206.549)</b>  | <b>(2.621.369.288)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(11.875.435.662)</b> | <b>6.397.510.214</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                    | <b>60</b> | <b>4</b>    | <b>26.853.937.824</b>   | <b>20.456.427.610</b>  |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | -                       | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2021</b>                                       | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>14.978.502.162</b>   | <b>26.853.937.824</b>  |

Đỗ Công Chính  
Người lập biểu

Nguyễn Quốc Cường  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Phúc  
Giám đốc

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2022



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số kiến thiết Quảng Nam thành Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22/06/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100770 ngày 01/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/07/2014.

### - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước, đại diện chủ sở hữu của Công ty là UBND tỉnh Quảng Nam.

### - Ngành nghề kinh doanh:

Xổ số kiến thiết.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho công ty xổ số kiến thiết ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy tính.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### 3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

#### 3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("**Thông tư 45**").

#### Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

### 3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 7 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm  |
| Tài sản khác             | 3 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 3 năm      |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

### 3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.8. Các khoản đầu tư

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



**3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10. Dự phòng rủi ro trả thưởng**

Việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng theo phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm trích lập, Công ty xổ số kiến thiết không bị lỗ.

Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ. Tỷ lệ trả thưởng trong năm được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong năm}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong năm}} \times 100\%$$

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

$$\text{DPtt} = \text{DT} \times \text{TLkh} - \text{TTtt}$$

Trong đó:

- DPtt** : Mức trích lập dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số.
- DT** : Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập
- TLkh** : Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số.
- TTtt** : Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong năm trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Tỷ lệ tối đa trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được thực hiện như sau:

- Tại thời điểm trích lập, tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập và 3% đối với các doanh nghiệp kinh doanh xổ số hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam và Vietlott.
- Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau;
- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập hàng năm vào cuối năm tài chính và tính vào chi phí phát hành xổ số. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

**3.11. Phân chia lợi nhuận**

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018,...). Lợi nhuận được phân phối như sau:



1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.
3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

➤ Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp;

Đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển.

➤ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

➤ Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;
- Doanh nghiệp xếp loại C hoặc doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

➤ Phần lợi nhuận còn lại được nộp về Ngân sách Nhà nước.

Việc trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên phải được chấp thuận của chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

### 3.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

### 3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.



### 3.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng áp dụng mức thuế suất là 10%;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng mức thuế suất là 15%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là 20%;
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 3.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | VND                   |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                       | 1.297.428.000         | 801.749.000           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 6.481.074.162         | 8.352.188.824         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 7.200.000.000         | 17.700.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>14.978.502.162</b> | <b>26.853.937.824</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các Ngân hàng: Agribank, MB, BIDV, Vietinbank và Sacombank chi nhánh Quảng Nam. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không yêu cầu tắt toán tại ngày đáo hạn.

## 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                                                                               | VND           |                |               |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
|                                                                               | Số cuối năm   |                | Số đầu năm    |                |
|                                                                               | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ | Giá gốc       | Giá trị ghi sổ |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng sau:</i> |               |                |               |                |
| + NH NN và PT Nông thôn - CN Quảng Nam                                        | 4.500.000.000 | 4.500.000.000  | 9.000.000.000 | 9.000.000.000  |
| + NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Nam                                   | 5.500.000.000 | 5.500.000.000  | 9.000.000.000 | 9.000.000.000  |
| + NH TMCP Công thương - CN Quảng Nam                                          | 3.200.000.000 | 3.200.000.000  | 4.200.000.000 | 4.200.000.000  |
| + NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Hội An                                      | 1.800.000.000 | 1.800.000.000  | 1.800.000.000 | 1.800.000.000  |
| + NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Nam                                         | 1.500.000.000 | 1.500.000.000  | 1.500.000.000 | 1.500.000.000  |

|                                           |                       |                       |                       |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| + NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam | 1.800.000.000         | 1.800.000.000         | 1.800.000.000         | 1.800.000.000         |
| + NH TMCP Á Châu - CN Quảng Nam           | 1.570.191.780         | 1.570.191.780         | 1.570.191.780         | 1.570.191.780         |
| + NH TMCP Việt Á - CN Hội An              | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| + NH TMCP Bảo Việt - CN Đà Nẵng           | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         | -                     | -                     |
| + TMCP Đông Nam Á - CN Quảng Nam          | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>24.370.191.780</b> | <b>24.370.191.780</b> | <b>30.870.191.780</b> | <b>30.870.191.780</b> |

Giá trị hợp lý các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                    | VND                  |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Nguyễn Thị Hoàng Hải               | 306.791.691          | 309.779.661          |
| Lê Thị Mân                         | 310.292.075          | 331.021.875          |
| Nhóm Kinh Doanh Tạ Thị Ngọc Thu    | 314.168.750          | 332.123.800          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.147.936.320        | 4.706.879.557        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>4.079.188.836</b> | <b>5.679.804.893</b> |

#### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                        | VND                |                   |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                        | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
| Công ty CP In-PH sách và Thiết bị Trường học Quảng Nam | -                  | 87.000.000        |
| Công ty TNHH MTV In nhân dân Bình Định                 | 397.181.320        | -                 |
| EPASS- Công ty CP GT Số Việt Nam                       | 9.260.000          | -                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>406.441.320</b> | <b>87.000.000</b> |

#### 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                | VND                |                      |
|------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
| Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 397.081.632        | 608.441.918          |
| Phải thu thuế TNCN của CBCNV                   | 208.681.862        | -                    |
| Phải thu thuế TNCN của đại lý XS               | 27.085.654         | 43.974.955           |
| Trung tâm phát triển quỹ đất Quảng Nam         | -                  | 1.027.099.349        |
| Phải thu khác                                  | -                  | 18.900.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>632.849.148</b> | <b>1.698.416.222</b> |



**9. HÀNG TỒN KHO**

VND

|                       | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.063.588.000        | -        | 1.054.043.400        | -        |
| Hàng gửi đi bán       | 134.659.587          | -        | 226.860.596          | -        |
| Vé xổ số              | 2.612.978.892        | -        | 3.958.972.447        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>3.811.226.479</b> | <b>-</b> | <b>5.239.876.443</b> | <b>-</b> |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

VND

|                               | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | 73.519.279         | 60.896.909         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng    | 337.500            | 3.762.500          |
| Chi phí thuê văn phòng        | 84.000.000         | 144.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>157.856.779</b> | <b>208.659.409</b> |

**Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Nam**

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B09-XS

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản<br>cố định khác | Tổng cộng       |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                             |                  |                        |                       |                         | VND             |
| Số đầu năm                     | 17.796.843.814              | 225.740.869      | 5.174.344.365          | 737.837.797           | 540.825.389             | 24.475.592.234  |
| Mua trong kỳ                   | -                           | -                | 1.094.874.090          | -                     | -                       | 1.094.874.090   |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                           | -                | (1.479.253.454)        | -                     | -                       | (1.479.253.454) |
| Số cuối năm                    | 17.796.843.814              | 225.740.869      | 4.789.965.001          | 737.837.797           | 540.825.389             | 24.091.212.870  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                             |                  |                        |                       |                         |                 |
| Số đầu năm                     | 5.885.355.498               | 177.113.162      | 3.749.233.104          | 507.120.817           | 520.652.940             | 10.839.475.521  |
| Khấu hao trong kỳ              | 484.828.716                 | 22.434.204       | 497.427.804            | 95.541.120            | 8.431.644               | 1.108.663.488   |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                           | -                | (1.479.253.454)        | -                     | -                       | (1.479.253.454) |
| Số cuối năm                    | 6.370.184.214               | 199.547.366      | 2.767.407.454          | 602.661.937           | 529.084.584             | 10.468.885.555  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                             |                  |                        |                       |                         |                 |
| Số đầu năm                     | 11.911.488.316              | 48.627.707       | 1.425.111.261          | 230.716.980           | 20.172.449              | 13.636.116.713  |
| Số cuối năm                    | 11.426.659.600              | 26.193.503       | 2.022.557.547          | 135.175.860           | 11.740.805              | 13.622.327.315  |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 5.052.426.797 đồng.

- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2021.



## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                | VND               |                   |                      |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
|                                | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                   |                   | <b>Tổng cộng</b>     |
| Số đầu năm                     | 615.582.000       | 292.554.400       | -                    |
| Mua trong kỳ                   | -                 | -                 | -                    |
| Số cuối năm                    | 615.582.000       | 292.554.400       | -                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                   |                   |                      |
| Số đầu năm                     | -                 | 245.590.194       | -                    |
| Hao mòn trong kỳ               | -                 | 23.029.344        | -                    |
| Số cuối năm                    | -                 | 268.619.538       | -                    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                   |                   |                      |
| Số đầu năm                     | 615.582.000       | 46.964.206        | -                    |
| Số cuối năm                    | 615.582.000       | 23.934.862        | -                    |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 223.454.400 đồng.

- Không có tài sản cố định vô hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2021.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                               | VND                |                    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| Chi phí sửa chữa nhà làm việc | 254.068.314        | 164.477.811        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng    | 555.115.259        | 383.213.275        |
| Chi phí trả trước khác        | 33.949.055         | 20.221.537         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>843.132.628</b> | <b>567.912.623</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                          | Số cuối năm        |                       | Số đầu năm         |                       |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần In Tổng hợp Bình Dương   | 48.363.636         | 48.363.636            | 265.999.998        | 265.999.998           |
| Công ty TNHH MTV In nhân dân Bình Định   | -                  | -                     | 470.930.048        | 470.930.048           |
| Công ty TNHH TM&DV In Quảng cáo Minh Trí | 432.800.000        | 432.800.000           | -                  | -                     |
| Phải trả đối tượng khác                  | 33.546.000         | 33.546.000            | 210.521.000        | 210.521.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>514.709.636</b> | <b>514.709.636</b>    | <b>947.451.046</b> | <b>947.451.046</b>    |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                         | Số cuối năm       |                   | Số đầu năm        |                   |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                         |                   |                   |                   |                   |
| Trương Thị Thanh Thuận                  | -                 | -                 | 21.080.950        | 21.080.950        |
| Nguyễn Đức Tuấn                         | 5.506.300         | 5.506.300         | 5.928.750         | 5.928.750         |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 15.789.000        | 15.789.000        | 16.119.100        | 16.119.100        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>21.295.300</b> | <b>21.295.300</b> | <b>43.128.800</b> | <b>43.128.800</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | Số đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | Số cuối năm          |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>               |                       |                       |                       |                      |
| Thuế Giá trị gia tăng         | 2.661.979.684         | 27.027.263.287        | 28.802.240.607        | 887.002.364          |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt        | 3.773.686.751         | 37.157.013.463        | 39.331.335.809        | 1.599.364.405        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp    | 845.842.386           | 1.643.130.738         | 2.189.645.586         | 299.327.538          |
| Thuế Thu nhập cá nhân         | 289.963.294           | 8.915.581.262         | 9.006.452.199         | 199.092.357          |
| Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất | -                     | 89.973.069            | 89.973.069            | -                    |
| Thuế môn bài                  | -                     | 11.000.000            | 11.000.000            | -                    |
| Các loại thuế khác            | 2.717.239.749         | 2.667.027.117         | 4.898.023.217         | 486.243.649          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>10.288.711.864</b> | <b>77.510.988.936</b> | <b>84.328.670.487</b> | <b>3.471.030.313</b> |



**17. PHẢI TRẢ NGÂN HẠNH KHÁC**

|                                   | VND               |                   |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                   | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
| Công ty XSKT Quang Bình           | 36.400.000        | 42.800.000        |
| Phải trả tiền thuế TNCN cho CBCNV | 31.752.181        | -                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>68.152.181</b> | <b>42.800.000</b> |

**18. DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG**

|                            | VND                  |                       |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| Dự phòng rủi ro trả thường | 5.715.441.000        | 20.742.372.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>5.715.441.000</b> | <b>20.742.372.000</b> |

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

|                    | VND             |                 |
|--------------------|-----------------|-----------------|
|                    | Năm nay         | Năm trước       |
| Số đầu kỳ          | 4.860.646.131   | 5.180.308.201   |
| Trích lập trong kỳ | 3.928.878.750   | 3.836.988.000   |
| Sử dụng trong kỳ   | (3.710.124.008) | (4.156.487.439) |
| Tặng khác          | 96.427.661      | -               |
| Giảm khác          | (29.754.000)    | (162.631)       |
| Số cuối kỳ         | 5.146.074.534   | 4.860.646.131   |

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                            | VND                    |                       |                                   |                       |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
| <b>Năm nay</b>             |                        |                       |                                   |                       |
| Số đầu năm                 | 40.481.814.009         | 4.518.185.991         | -                                 | 45.000.000.000        |
| Tăng (giảm) vốn            | -                      | -                     | -                                 | -                     |
| Lợi nhuận thuần trong năm  | -                      | -                     | 6.560.335.199                     | 6.560.335.199         |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận | -                      | -                     | -                                 | -                     |
| Phân phối lợi nhuận        | -                      | -                     | (6.465.122.399)                   | (6.465.122.399)       |
| Giảm khác                  | -                      | -                     | (124.966.800)                     | (124.966.800)         |
| Tăng khác                  | -                      | -                     | 29.754.000                        | 29.754.000            |
| Số cuối năm                | <u>40.481.814.009</u>  | <u>4.518.185.991</u>  | <u>-</u>                          | <u>45.000.000.000</u> |

### 20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                         | VND                          |                              |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                         | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Nguồn vốn ngân sách cấp | 38.183.742.955               | 38.183.742.955               |
| Vốn tự có               | <u>2.298.071.054</u>         | <u>2.298.071.054</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <u><b>40.481.814.009</b></u> | <u><b>40.481.814.009</b></u> |

## 21. DOANH THU

|                                     | VND                           |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Doanh thu kinh doanh xổ số:         | 247.713.426.523               | 259.296.285.005               |
| Doanh thu xổ số truyền thống        | 184.657.581.032               | 183.546.300.361               |
| Doanh thu xổ số cào                 | 11.186.373.277                | 12.826.355.917                |
| Doanh thu xổ số bốc                 | 51.362.529.865                | 62.453.597.170                |
| Doanh thu xổ số lô tô               | 506.942.349                   | 470.031.557                   |
| Doanh thu kinh doanh hoạt động khác | 5.661.709                     | -                             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | <u>67.578.182</u>             | <u>73.626.164</u>             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <u><b>247.786.666.414</b></u> | <u><b>259.369.911.169</b></u> |



## 22. CHI PHÍ KINH DOANH

|                                       | VND                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí kinh doanh xổ số truyền thống | 153.172.421.527        | 153.074.196.246        |
| + Chi phí trả thưởng                  | 109.631.969.000        | 107.346.700.000        |
| + Chi phí trực tiếp phát hành xổ số   | 43.540.452.527         | 45.727.496.246         |
| Chi phí kinh doanh xổ số cào          | 10.661.095.659         | 12.105.615.157         |
| + Chi phí trả thưởng                  | 7.643.132.000          | 8.572.010.000          |
| + Chi phí trực tiếp phát hành xổ số   | 3.017.963.659          | 3.533.605.157          |
| Chi phí kinh doanh xổ số bốc          | 48.486.359.215         | 59.120.150.154         |
| + Chi phí trả thưởng                  | 33.869.792.000         | 41.301.700.000         |
| + Chi phí trực tiếp phát hành xổ số   | 14.616.567.215         | 17.818.450.154         |
| Chi phí kinh doanh xổ số lô tô        | 474.970.965            | 519.754.757            |
| + Chi phí trả thưởng                  | 370.840.000            | 402.067.000            |
| + Chi phí trực tiếp phát hành xổ số   | 104.130.965            | 117.687.757            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>212.794.847.366</b> | <b>224.819.716.314</b> |

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | VND                  |                      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | Năm nay              | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.374.752.616        | 2.500.868.391        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>1.374.752.616</b> | <b>2.500.868.391</b> |

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                   | VND                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên quản lý         | 18.281.133.682        | 18.044.837.778        |
| Chi phí vật liệu quản lý          | 239.298.745           | 165.525.964           |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định  | 1.131.692.832         | 1.081.889.050         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 101.973.069           | 96.054.599            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 3.227.967.553         | 3.132.166.464         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.595.489.048         | 7.199.430.711         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>28.577.554.929</b> | <b>29.719.904.566</b> |

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

VND

|                                             | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                        |                    |                    |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 418.834.543        | -                  |
| Tiền bồi thường thu hồi đất                 | -                  | 866.730.064        |
| Các khoản khác                              | 7.802.414          | 13.106.787         |
|                                             | <b>426.636.957</b> | <b>879.836.851</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                         |                    |                    |
| Tiền chậm nộp thuế                          | 6.485.905          | 7.449.793          |
| Các khoản khác                              | 5.701.850          | 2.630.000          |
|                                             | <b>12.187.755</b>  | <b>10.079.793</b>  |
| <b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN</b>            | <b>414.449.202</b> | <b>869.757.058</b> |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

VND

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả thưởng               | 151.515.733.000        | 157.622.477.000        |
| Chi phí trực tiếp phát hành      | 61.279.114.366         | 67.197.239.314         |
| Chi phí nhân công                | 18.281.133.682         | 18.044.837.778         |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 239.298.745            | 165.525.964            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.131.692.832          | 1.081.889.050          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.227.967.553          | 3.132.166.464          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 5.697.462.117          | 7.295.485.310          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>241.372.402.295</b> | <b>254.539.620.880</b> |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                               | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b> | <b>8.203.465.937</b> | <b>8.200.915.738</b> |
| Chi phí không được trừ                        | 12.187.755           | 29.141.793           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                     | <b>8.215.653.692</b> | <b>8.230.057.531</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                           | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>            | <b>1.643.130.738</b> | <b>1.646.011.506</b> |



## 27.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, các thành viên của Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng:

VND

|                  | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng  | 3.245.041.761        | 3.099.959.777        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>3.245.041.761</b> | <b>3.099.959.777</b> |

## 29. QUẢN LÝ RỦI RO

### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục.

### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá:

Hàng năm, Công ty ký các hợp đồng in vé xổ số trọn gói và tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu là tương đối nhỏ trên tổng chi phí kinh doanh nên hầu như Công ty không có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đại lý cấp 1. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

|                    | Không quá 1 năm    | Trên 1 năm       | Tổng cộng          |
|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>  |                    |                  |                    |
| Phải trả người bán | 514.709.636        | -                | 514.709.636        |
| Phải trả khác      | 68.152.181         | -                | 68.152.181         |
|                    | <b>582.861.817</b> | <b>-</b>         | <b>582.861.817</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>   |                    |                  |                    |
| Phải trả người bán | 947.451.046        | -                | 947.451.046        |
| Phải trả khác      | 42.800.000         | 5.000.000        | 47.800.000         |
|                    | <b>990.251.046</b> | <b>5.000.000</b> | <b>995.251.046</b> |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

|                                 | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm       | Tổng cộng             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>               |                       |                  |                       |
| Tiền và tương đương tiền        | 14.978.502.162        | -                | 14.978.502.162        |
| Phải thu khách hàng             | 4.079.188.836         | -                | 4.079.188.836         |
| Phải thu khác                   | 632.849.148           | 3.000.000        | 635.849.148           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 24.370.191.780        | -                | 24.370.191.780        |
|                                 | <b>44.060.731.926</b> | <b>3.000.000</b> | <b>44.063.731.926</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>                |                       |                  |                       |
| Tiền và tương đương tiền        | 26.853.937.824        | -                | 26.853.937.824        |
| Phải thu khách hàng             | 5.679.804.893         | -                | 5.679.804.893         |
| Phải thu khác                   | 1.698.416.222         | 4.000.000        | 1.702.416.222         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30.870.191.780        | -                | 30.870.191.780        |
|                                 | <b>65.102.350.719</b> | <b>4.000.000</b> | <b>65.106.350.719</b> |



**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Đỗ Công Chính  
Người lập biểu



Nguyễn Quốc Cường  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Phúc  
Giám đốc

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2022

28